

Số/No: 1584/2025/CV-SSI.CTHĐQT
V/v: Công bố thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành tại ngày 29/8/2025
Re: *Disclose the change in the number of outstanding voting shares as of August 29th, 2025*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29th, 2025

THÔNG BÁO THAY ĐỔI SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU CÓ QUYỀN BIỂU QUYẾT
CHANGE OF OUTSTANDING VOTING SHARES

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
- Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
- Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)
- Điện thoại liên hệ:	028-38242897
Telephone	028-38242897
- Fax:	028-38242997
- Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
- Website:	www.ssi.com.vn



Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

STT	Nội dung	Trước khi thay đổi (*)	Thay đổi	Sau khi thay đổi	Lý do thay đổi
No.	Content	Previous	Change	After	Reason
1.	Vốn điều lệ (VNĐ)	19.738.639.180.000	1.040.423.440.000	20.779.062.620.000	Hoàn thành đợt chào bán 104.042.344 cổ phiếu riêng lẻ (Ngày kết thúc đợt chào bán: 29/8/2025) Completed the private placement of 104,042,344 shares (Offering completion date: August 29 th , 2025)
	Charter capital (VND)				
2.	Tổng số cổ phiếu	1.973.863.918	Tăng/Increase 104.042.344	2.077.906.262	
	Total number of shares				
3.	Số lượng cổ phiếu quỹ	1.991.468	Không/No	1.991.468	
	Number of treasury stock				
4.	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành	1.971.872.450	Tăng/Increase 104.042.344	2.075.914.794	
	Number of outstanding voting shares				
5.	Số lượng cổ phiếu ưu đãi khác (nếu có)	-	-	-	
	Number of preferred shares (if any)				

(*) Số liệu theo văn bản số 993/2025/CV-SSIHO ngày 06/6/2025 về công bố thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành tại ngày 05/6/2025.

(*) Data is based on the Official Letter No. 993/2025/CV-SSIHO dated June 6th, 2025 on disclosing the change in the number of outstanding voting shares as of June 5th, 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2025 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on August 29th, 2025 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT ngày 29/8/2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

Report on the results of the private placement of shares No. 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT dated August 29th, 2025 of SSI Securities Corporation

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 1580/2025/CV-SSI.CTHĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 29th, 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ
REPORT ON THE RESULTS OF THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
To: State Securities Commission

I. Giới thiệu về tổ chức phát hành

Introduction on the Issuer

- Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Name of the Issuer (full name): SSI SECURITIES CORPORATION
- Tên viết tắt: SSI
Abbreviation name: SSI
- Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)
Head office address: 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)
- Điện thoại: 028-38242897 Fax: 028-38242997 Website: www.ssi.com.vn
Telephone: 028-38242897 Fax: 028-38242997
- Vốn điều lệ: 19.738.639.180.000 đồng
Charter capital: VND 19,738,639,180,000
- Mã cổ phiếu: SSI
Ticker: SSI
- Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Opening account at: Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Nam Ky Khoi Nghia Branch, District 1, Hochiminh City
Số hiệu tài khoản: 1190380195
Account No.: 1190380195
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05/04/2000, cấp thay đổi lần thứ 33 ngày 06/01/2025
Enterprise Registration Certificate No. 0301955155 issued by the Department of Planning and Investment of HCMC on April 5th, 2000, which has the 33rd amendment on January 6th, 2025
- Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD ngày 05/4/2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp được sửa đổi, bổ sung mới nhất bởi Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 15/7/2025.
License for securities business operations No. 03/GPHDKD issued by the State Securities Commission on April 5th, 2000, which has been latest amended and supplemented by Amended



II. Phương án chào bán

Plan on the share offering

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI
Name of share: SSI Securities Corporation shares
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
Type of share: ordinary shares
3. Các điều khoản của chứng quyền kèm theo cổ phiếu ưu đãi (*trường hợp chào bán cổ phiếu ưu đãi kèm chứng quyền*): Không áp dụng
Terms of covered warrants attached to preferred shares (in case of offering preferred shares with attached covered warrants): No applicable
4. Số lượng cổ phiếu chào bán: **104.042.344** cổ phiếu
Number of shares to be offered: 104,042,344 shares
5. Giá chào bán:
Offering price
 - Giá chào bán cao nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Highest offering price: VND 31,300 per share
 - Giá chào bán thấp nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Lowest offering price: VND 31,300 per share
6. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.
Transfer restrictions: Restriction on transfer for 01 year for professional investors from the date of completion of the offering, except for transferring between the professional investors or pursuant to the valid judgment or decision of the Court, decision of Tribunal or inheritance in compliance with the applicable laws.
7. Tổng số tiền huy động dự kiến: **3.256.525.367.200** đồng
Estimated total proceeds from the offering: VND 3,256,525,367,200
8. Ngày kết thúc đợt chào bán: **29/8/2025**
Ending date of the offering: August 29th, 2025

III. Kết quả chào bán cổ phiếu

Results of the share offering

1. Tổng số cổ phiếu đã phân phối: **104.042.344** cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu chào bán, trong đó:
A total of 104,042,344 shares were successfully distributed, equivalent to 100% of the total shares offered, including:
 - Nhà đầu tư trong nước: **38.146.934** cổ phiếu
Domestic investors: 38,146,934 shares
 - Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: **65.895.410** cổ phiếu
Foreign investors and economic organizations with foreign ownership exceeding 50% of charter capital: 65,895,410 shares

2. Giá bán/*Offering price*:

- Giá bán thấp nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Lowest offering price: VND 31,300 per share
- Giá bán cao nhất: **31.300** đồng/cổ phiếu
Highest offering price: VND 31,300 per share
- Giá bán bình quân gia quyền: **31.300** đồng/cổ phiếu
Weighted average offering price: VND 31,300 per share

3. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: **3.256.525.367.200** đồng
Total proceeds from the offering: VND 3,256,525,367,200

4. Tổng chi phí: **32.400.000** đồng.
Total expenses: VND 32,400,000

Trong đó/ *In which*:

- Phí kiểm toán: **32.400.000** đồng.
Audit fee: VND 32,400,000

5. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: **3.256.492.967.200** đồng.
Net proceeds from the offering: VND 3,256,492,967,200

IV. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tham gia mua cổ phiếu
List and ownership ratios of investors participating in the share purchase

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
1.	Daiwa Securities Group Inc.		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	301.259.263	15.895.410	317.154.673	15,28%
2.	CITIGROUP GLOBAL MARKETS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	-	4.000.000	4.000.000	0,19%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
3.	KIM Vietnam Growth Equity Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	11.400.000	2.000.000	13.400.000	0,65%
4.	TMAM Vietnam Equity Mother Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	8.700.000	1.800.000	10.500.000	0,51%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID <i>card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code</i>	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
5.	KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	5.650.000	1.600.000	7.250.000	0,35%
6.	KIM Investment Funds - KIM Vietnam Growth Fund		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	1.180.000	400.000	1.580.000	0,08%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
7.	KIM PMAA Vietnam Securities Investment Trust 1 (Equity)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	630.000	200.000	830.000	0,04%
8.	VIETNAM ENTERPRISE INVESTMENTS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT nước ngoài Foreign investors	4.275.784	16.800.000	21.075.784	1,02%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nằm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
9.	AMERSHAM INDUSTRIES LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	8.350.000	10.000.000	18.350.000	0,88%
10.	DC DEVELOPING MARKETS STRATEGIES PUBLIC LIMITED COMPANY		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	4.300.000	3.800.000	8.100.000	0,39%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
11.	HANOI INVESTMENTS HOLDINGS LIMITED		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	15.976.230	8.400.000	24.376.230	1,17%
12.	SAMSUNG VIETNAM SECURITIES MASTER INVESTMENT TRUST (EQUITY)		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT nước ngoài <i>Foreign investors</i>	168.800	1.000.000	1.168.800	0,06%

STT No.	Tên nhà đầu tư Name of Shareholder	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code	Đối tượng Potential offeree		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) Number of shares held before the offering (shares) (*)	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) Number of shares to be offered (shares)	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) Total number of shares held after the offering (shares)	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) Ownersh p ratio after the offering (%)
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp Strategic investors/Profes sional investors	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nằm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors				
13.	Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản NOYA		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.000.000	13.000.000	0,63%
14.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	-	13.146.934	13.146.934	0,63%
15.	Nguyễn Vũ Thùy Hương		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp Professional investors	NĐT trong nước Domestic investors	3.187.526	3.000.000	6.187.526	0,30%

STT No.	Tên nhà đầu tư <i>Name of Shareholder</i>	Căn cước công dân/Hộ chiếu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Tài khoản chứng khoán/Mã số giao dịch chứng khoán ID <i>card/Passport or Enterprise Registration Certificate/Tr ading account/Tradi ng code</i>	Đối tượng <i>Potential offeree</i>		Số cổ phiếu sở hữu trước đợt chào bán (cổ phiếu) (*) <i>Number of shares held before the offering (shares) (*)</i>	Số cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu) <i>Number of shares to be offered (shares)</i>	Tổng số cổ phiếu sở hữu sau đợt chào bán (cổ phiếu) <i>Total number of shares held after the offering (shares)</i>	Tỷ lệ sở hữu sau đợt chào bán (%) (**) <i>Ownersh p ratio after the offering (%)</i>
			Nhà đầu tư chiến lược/Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp <i>Strategic investors/Profes sional investors</i>	Nhà đầu tư nước ngoài/Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/Nhà đầu tư trong nước <i>Foreign investors/ Economic organizations with foreign ownership exceeding 50%/ Domestic investors</i>				
16.	Nguyễn Ngọc Anh		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT trong nước <i>Domestic investors</i>	3.905.027	3.000.000	6.905.027	0,33%
17.	Nguyễn Hồng Nam		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT trong nước <i>Domestic investors</i>	3.301.346	5.000.000	8.301.346	0,40%
18.	Nguyễn Đức Thông		NĐT chứng khoán chuyên nghiệp <i>Professional investors</i>	NĐT trong nước <i>Domestic investors</i>	1.640.000	1.000.000	2.640.000	0,13%
Tổng cộng/Total					373.923.976	104.042.344	477.966.320	23,02%

(*) Căn cứ Danh sách cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp chốt tại ngày 20/8/2025/ Based on the list of shareholders of SSI Securities Corporation provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation as of August 20th, 2025.

(**) Tỷ lệ tính trên tổng số cổ phiếu lưu hành sau chào bán cổ phiếu riêng lẻ là 2,075,914,794 cổ phiếu/ The ownership ratio is calculated based on the total number of outstanding shares after the private placement, which is 2,075,914,794 shares.



V. Tài liệu gửi kèm
Attached documents

1. Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/8/2025 của Hội đồng quản trị thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
Resolution No. 30/2025/NQ-HĐQT dated August 29th, 2025 of the Board of Directors on approval of the results of the private placement of shares
2. Văn bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán;
Confirmation Letter of the Bank where opening the blocked account on the obtained amount from the private placement
3. Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
Other relevant documents (if any)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
SSI SECURITIES CORPORATION

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative



Nguyễn Duy Hưng

